Trung tâm Công báo và Tin học
ttcbth@quangngai.gov.vn
24.12.2018 10:41:05 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NGÃI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 7788/UBND-NNTN | *Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 12 năm 2018* |
| V/v kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2017 | |

CT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
ĐẾN Số: 11702
Ngày: 24/12/18
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 5758/BTNMT-TCMT ngày 22/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai tính toán thử nghiệm bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo một số nội dung như sau:

1. Kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2017*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

2. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tính toán thí điểm Bộ chỉ số và đề xuất biện pháp khắc phục

a) Khó khăn, vướng mắc:

Trong quá trình thực hiện tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2017, tỉnh Quảng Ngãi nhận thấy khó khăn, vướng mắc lớn nhất là vấn đề số liệu làm cơ sở tính toán, đánh giá. Hiện nay, theo chức năng, nhiệm vụ được giao thì các số liệu, tài liệu có liên quan được lưu trữ ở nhiều Sở, ban, ngành, địa phương. Bên cạnh đó, thời gian để rà soát, tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường quá ngắn nên rất khó khăn trong quá trình cập nhật số liệu, tài liệu làm cơ sở để tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng.

b) Đề xuất biện pháp khắc phục:

Việc rà soát, tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng và các tỉnh, thành phố trên cả nước nói chung cần có lộ trình rõ ràng, thời gian đủ dài để thu thập đầy đủ số liệu, tài liệu phục vụ cho quá trình tính toán Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng.

Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài chính;
- BQL Khu kinh tế Dung Quất và các KCN tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CNXD, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh957).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tăng Bính**

**Phụ lục:**

**Kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2017**

*(Kèm theo Công văn số 1788/UBND-NNTN ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)*

| TT | Nội dung chỉ số | Đơn vị tính | Kết quả thực hiện | Các số liệu phục vụ tính toán chỉ số | Tài liệu chứng minh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CS1 | Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch | % | 87% | - Tổng số hộ dân đô thị: 71.035 hộ;<br>- Tổng số hộ dân đô thị được cấp nước sạch: 61.485 hộ. | Theo báo cáo thống kê của Sở Xây dựng | |
| CS2 | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 87,2 | | Theo báo cáo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| CS3 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh | % | 70.50 | - Số hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh: 219.177 hộ;<br>- Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn: 310.881 hộ. | Theo báo cáo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |
| CS4 | Số lượng phương tiện giao thông công cộng | Xe/ 10.000 người | 79 | | Theo báo cáo thống kê của Sở Giao thông vận tải. | |
| CS6 | Diện tích cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị | $m^2$/người | 11,68 | - Tổng diện tích đất cây xanh: 360.86 ha;<br>- Tổng số dân đô thị: 308.877 người | Theo báo cáo thống kê của Sở Xây dựng | |
| CS8 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 $m^3$/ ngày đêm trở lên có hệ thống xử | % | 88,9 | - Tổng số cơ sở phát sinh nước thải trên 50 $m^3$/ ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường: 08 cơ sở; | Theo báo cáo thống kê của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi | |

| TT | Nội dung chỉ số | Đơn vị tính | Kết quả thực hiện | Các số liệu phục vụ tính toán chỉ số | Tài liệu chứng minh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường | | | - Tổng số cơ sở phát sinh nước thải trên 50 $m^3$/ ngày đêm trở lên trên địa bàn tỉnh: 09 cơ sở | | |
| CS9 | Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 60 | - Số lượng các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: 03;<br>- Số lượng các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh: 05 | Theo báo cáo thống kê của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi | Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng ngãi chưa có cụm công nghiệp được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường |
| CS10 | Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn | % | | | Hiện chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh chưa được phân loại tại nguồn | |
| CS11 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | | | | | - Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực các đô thị đạt khoảng 75-80%<br>- Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn đạt khoảng 40-50% |
| CS13 | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh | % | 42 | - Bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh: 12 bãi;<br>- Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh: 5 bãi. | Theo báo cáo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Xây dựng | |

| TT | Nội dung chỉ số | Đơn vị tính | Kết quả thực hiện | Các số liệu phục vụ tính toán chỉ số | Tài liệu chứng minh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CS14 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý | % | 40 | | Theo báo cáo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường | |
| CS15 | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo | % | 83 | - Tổng diện tích khu đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trong kỳ tính toán: 2.610 $m^2$<br>- Tổng diện tích khu đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện: 3.150 $m^2$ | Theo báo cáo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường | |
| CS16 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | % | 57 | - Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg: 7 cơ sở<br>- Cơ sở đã được chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để và ra khỏi Quyết định 64/2003/QĐ-TTg: 4 cơ sở | Theo báo cáo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường | |
| CS17 | Các sự cố môi trường trên đất liền | Vụ | 0 | | Trong năm 2017, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi không xảy ra sự cố môi trường. | |
| CS18 | Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học | % | | | - Quyết định 116/QĐ-UBND ngày 02/2/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.<br>- Công văn 3968/UBND-NNTN ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh. | Tạm dừng |
| CS19 | Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy | % | 32,46 | - Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp: 285.282,09 ha<br>- Tổng diện tích trồng mới tập | Theo báo cáo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |

| TT | Nội dung chỉ số | Đơn vị tính | Kết quả thực hiện | Các số liệu phục vụ tính toán chỉ số | Tài liệu chứng minh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | hoạch cho lâm nghiệp | | | trung: 92.615,79 ha | | |
| CS20 | Tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng | % | 0,018 | - Tổng diện tích tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng: 61,65 ha.<br>- Tổng diện tích đất rừng của tỉnh: 333.604,81 ha. | - Báo cáo số 264/BC-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh về tình hình KT-XH, quốc phòng an ninh năm 2017;<br>- Báo cáo số 213/BC-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh về việc báo cáo dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.<br>- Quyết định số 78/QĐ-SNNPTNT ngày 15/3/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| CS22 | Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân | (người/1.000 dân) | | | | Số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là 220 cán bộ. |